

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 45

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020 là: 151.993.450.000 VND (Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã chứng khoán: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Đình Tuyết	Chủ tịch HĐQT
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên

##### **Ban kiểm soát**

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Lan	Thành viên
Bà Trần Thị Hương	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 22/02/2022)
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Huỳnh Đức Thông**  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 137/2022/BCSXHN - CPA VIETNAM - HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**            **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex**

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 12/8/2022, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Bùi Thị Thủy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQCN-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>252.417.435.322</b>	<b>243.036.852.530</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>5.370.850.452</b>	<b>9.347.990.683</b>
1. Tiền	111		5.370.850.452	9.347.990.683
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2a</b>	<b>4.029.922.558</b>	<b>4.029.922.558</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>107.528.048.697</b>	<b>99.125.578.382</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	112.862.606.487	105.561.734.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	10.207.468.154	9.679.466.256
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.964.644.809	8.235.663.690
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(23.623.403.995)	(24.468.019.148)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		116.733.242	116.733.242
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>91.169.906.914</b>	<b>93.030.779.887</b>
1. Hàng tồn kho	141		93.566.023.815	95.168.437.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.396.116.901)	(2.137.657.130)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>44.318.706.701</b>	<b>37.502.581.020</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	196.101.352	346.345.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.792.202.323	32.594.157.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	4.330.403.026	4.562.078.867
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>82.614.986.902</b>	<b>86.558.313.071</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	600.000.000	600.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75.248.263.792</b>	<b>80.250.110.943</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	69.706.778.043	74.627.938.676
- Nguyên giá	222		186.459.910.171	186.459.910.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.753.132.128)	(111.831.971.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.541.485.749	5.622.172.267
- Nguyên giá	228		8.778.370.367	8.778.370.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.236.884.618)	(3.156.198.100)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>256.000.001</b>	<b>256.000.001</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	256.000.001	256.000.001
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2b</b>	<b>3.870.000.000</b>	<b>3.870.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.105.000.000)	(4.105.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.640.723.109</b>	<b>1.582.202.126</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.575.663.748	1.506.368.793
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	65.059.361	75.833.333
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>335.032.422.224</b>	<b>329.595.165.601</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>217.184.282.600</b>	<b>214.431.410.998</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>214.228.877.398</b>	<b>211.482.301.146</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	11.679.848.527	25.735.832.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	378.519.614	1.810.284.671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	848.547.379	141.930.084
4. Phải trả người lao động	314		1.626.565.640	2.517.868.338
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.125.746.165	3.265.954.237
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.067.640.948	819.416.110
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	195.495.673.645	177.184.680.008
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.955.405.202</b>	<b>2.949.109.852</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	2.955.405.202	2.949.109.852
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>117.848.139.624</b>	<b>115.163.754.603</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>117.848.139.624</b>	<b>115.163.754.603</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.719.576.267)	(24.403.961.288)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24.403.961.288)	(18.730.953.602)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.684.385.021	(5.673.007.686)
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>335.032.422.224</b>	<b>329.595.165.601</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập



Vũ Thị Minh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

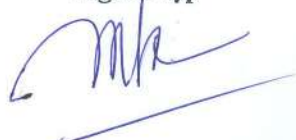
CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	488.862.890.752	446.321.350.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	63.091.646	726.332.698
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	488.799.799.106	445.595.017.631
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	436.213.424.174	398.021.181.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		52.586.374.932	47.573.836.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	3.216.827.227	2.385.392.131
7. Chi phí tài chính	22	6.6	9.596.404.753	7.936.123.474
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.293.757.218	7.936.123.474
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	26.618.796.518	20.674.379.295
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	16.493.910.882	17.846.411.427
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.094.090.006	3.502.314.422
12. Thu nhập khác	31	6.8	557.311.392	14.258.338
13. Chi phí khác	32	6.8	690.671.425	657.802.889
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	(133.360.033)	(643.544.551)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.960.729.973	2.858.769.871
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	265.570.980	42.142.308
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	10.773.972	10.833.333
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.684.385.021	2.805.794.229
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.684.385.021	2.805.794.229
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	189	197

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Vũ Thị Minh Tâm

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.960.729.973	2.858.769.871
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		5.001.847.151	5.232.289.668
- Các khoản dự phòng	03		(586.155.382)	1.133.826.423
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		351.690.971	(645.142.094)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(198.097.079)	(499.190.941)
- Chi phí lãi vay	06		7.293.757.218	6.695.182.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.823.772.852	14.775.735.810
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.210.422.298)	(35.937.607.073)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.602.413.202	(19.293.276.795)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.732.707.527)	9.789.110.513
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(919.051.197)	(467.140.525)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.332.909.922)	(6.727.865.945)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(121.625.784)	(4.771.078.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.890.530.674)	(42.632.122.915)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(187.800.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198.097.079	498.204.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		198.097.079	310.404.308
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ cho vay	33		382.536.803.990	411.969.676.227
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(364.924.141.344)	(368.416.079.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.612.662.646	43.553.596.415
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.079.770.949)	1.231.877.808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	9.347.990.683	3.562.559.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		102.630.717	938.311.042
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	5.370.850.451	5.732.747.955

Người lập



Vũ Thị Minh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thông

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020 là: 151.993.450.000 VND (*Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã chứng khoán: PIT.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 30/6/2022 là 183 (tại ngày 31/12/2021 là 181).

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

#### **1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty một Công ty con và 01 đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC;

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex và Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư khác**

**Các khoản đầu tư khác:** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, tài sản cố định khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm/kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 46 năm.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

#### *Tài sản cố định vô hình khác*

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

#### Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

#### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### Chi phí thuê hoạt động trả trước

Chi phí thuê hoạt động trả trước phản ánh khoản tiền thuê cửa hàng kinh doanh Công ty trả trước cho cả chu kỳ thuê. Chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ bằng thời gian thuê hoạt động.

#### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay các ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (Tiếp theo)

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

#### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, cao su), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh chế biến nông sản, kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su, sản xuất và kinh doanh sơn và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	600.298.438	433.367.709
Tiền gửi ngân hàng	4.770.552.014	8.914.622.974
<b>Tổng</b>	<b>5.370.850.452</b>	<b>9.347.990.683</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.2 Đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>4.029.922.558</b>		-	4.029.922.558
Trong đó chủ yếu:				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Áu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	(i)	-	410.000.000 (i)
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu)	3.619.922.558		-	3.619.922.558
<b>Tổng</b>	<b>4.029.922.558</b>		-	<b>4.029.922.558</b>

Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã chứng khoán: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên Hệ thống giao dịch UpCOM và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 30/6/2022, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 52.800 VND/cổ phiếu x 165.190 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2021, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 40.700 VND/cổ phiếu x 165.190 cổ phiếu).

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Tỷ lệ (%) Vốn nắm giữ biểu quyết	Quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	5,79%	5,79%	(i) (4.105.000.000)	3.870.000.000 (4.105.000.000)
<b>Tổng</b>			<b>(4.105.000.000)</b>	<b>3.870.000.000 (4.105.000.000)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.2 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>112.862.606.487</b>	<b>105.561.734.342</b>
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH TM Xuất Nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	7.505.951.663
Hira Industries	1.881.404.000	3.600.129.200
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam	-	1.581.884.143
Frutex Australia	-	12.712.000.000
Almostakbal for Import and Export	-	10.255.042.800
Leaderart Industries(m) SND BHD	-	906.761.480
Aliments Medaillon Foods Inc.	7.428.700.524	-
Worlee Natural Products (Canada) Inc.	6.313.825.000	-
Unistel - A division of CDS Monarch	3.040.501.786	-
LLC World Ingredients	6.447.052.500	-
Ispice Foods	9.157.454.540	-
Phải thu các đối tượng khác	61.549.443.556	59.461.692.138
<b>Tổng</b>	<b>112.862.606.487</b>	<b>105.561.734.342</b>

*Trong đó:***Phải thu khách hàng là các bên liên quan****4.144.152.207****3.862.681.979***(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

(i) Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á thực hiện thế chấp tài sản là: thửa đất tại xã Phú Hữu - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai có diện tích 2.185 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 284120 được cấp bởi UBND huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ngày 23/02/2005 và thửa đất tại số F Khu nhà ở Thới An 1, phường An Thới, quận 12, tp. Hồ Chí Minh diện tích 140 m<sup>2</sup> theo hợp đồng chuyển nhượng đất số 1102/CTY-2KDN ký ngày 08/7/2002.

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	5.332.435.316
Shandong Binzhou Zhiyuan Biotechnology Co., LTD	1.144.179.086	-
Zhejiang Namei Material Technology Co.,Ltd	964.547.637	-
Ingredion (Thailand) Co., LTD	454.094.928	-
Phải thu các đối tượng khác	1.538.046.055	1.547.030.940
<b>Tổng</b>	<b>10.207.468.154</b>	<b>9.679.466.256</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.5 Phải thu khác**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.964.644.809</b>	<b>(799.436.138)</b>	<b>8.235.663.690</b>	<b>(799.436.138)</b>
Tạm ứng cho nhân viên	5.876.421.185	-	6.115.315.899	-
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	447.520.000	(447.520.000)	447.520.000	(447.520.000)
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	(331.235.902)	331.235.902	(331.235.902)
Ký cược, ký quỹ	107.467.600	-	657.467.600	-
Phải thu khác	1.202.000.122	(20.680.236)	684.124.289	(20.680.236)
<b>Dài hạn</b>	<b>600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>600.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	600.000.000	-	600.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>8.564.644.809</b>	<b>(799.436.138)</b>	<b>8.835.663.690</b>	<b>(799.436.138)</b>

**5.6 Nợ xấu**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> <i>Trong đó:</i>				
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	-	7.505.951.663	1.167.323.976
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	-	5.332.435.316	-
Công ty Cổ phần Thép Mới	2.360.286.431	-	2.360.286.431	-
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	960.621.809	960.621.809
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	696.400.000	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Nợ xấu của các đối tượng khác	11.821.081.033	4.866.915.580	7.680.946.421	740.676.707
<b>Tổng</b>	<b>38.989.214.302</b>	<b>15.365.810.307</b>	<b>36.874.914.558</b>	<b>12.406.895.410</b>

(i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	68.173.322.567	(847.423.248)	58.368.861.767	(743.575.794)
Công cụ, dụng cụ	7.200.000	-	402.150.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.924.870.414	-	4.334.508.160	-
Thành phẩm	14.292.912.186	(1.548.693.653)	20.156.065.950	(1.394.081.336)
Hàng hóa	7.167.718.648	-	11.906.851.140	-
<b>Tổng</b>	<b>93.566.023.815</b>	<b>(2.396.116.901)</b>	<b>95.168.437.017</b>	<b>(2.137.657.130)</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>196.101.352</b>	<b>346.345.110</b>
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	132.417.988	45.969.697
Các khoản khác	63.683.364	300.375.413
<b>Dài hạn</b>	<b>2.575.663.748</b>	<b>1.506.368.793</b>
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	849.990.081	972.143.328
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.050.000.000	-
Các chi phí khác	675.673.667	534.225.465
<b>Tổng</b>	<b>2.771.765.100</b>	<b>1.852.713.903</b>

**5.9 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
	<b>Phải nộp</b>	<b>141.930.084</b>	<b>6.920.912.695</b>	<b>6.214.295.400</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	6.372.443.601	5.712.938.246	659.505.355
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	126.988.057	46.325.976	136.258.017	37.056.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.544.208	265.570.980	121.625.784	147.489.404
Thuế thu nhập cá nhân	11.397.819	227.726.208	234.627.423	4.496.604
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.845.930	8.845.930	-
<b>Phải thu</b>	<b>4.562.078.867</b>	<b>231.675.841</b>	-	<b>4.330.403.026</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	196.435.471	196.435.471	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.268.987.435	-	-	4.268.987.435
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	96.655.961	35.240.370	-	61.415.591

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX  
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	59.046.315.028	115.771.250.638	7.861.379.700	3.780.964.805	186.459.910.171
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	59.046.315.028	115.771.250.638	7.861.379.700	3.780.964.805	186.459.910.171
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	28.944.481.875	73.345.051.518	7.082.500.398	2.459.937.704	111.831.971.495
Tăng trong kỳ	1.130.470.163	3.574.013.350	30.124.328	186.552.792	4.921.160.633
Khấu hao trong kỳ	1.130.470.163	3.574.013.350	30.124.328	186.552.792	4.921.160.633
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	30.074.952.038	76.919.064.868	7.112.624.726	2.646.490.496	116.753.132.128
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	30.101.833.153	42.426.199.120	778.879.302	1.321.027.101	74.627.938.676
Tại ngày 30/6/2022	28.971.362.990	38.852.185.770	748.754.974	1.134.474.309	69.706.778.043

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/6/2022 là 19.994.391.278 VND (tại 31/12/2021 là 14.082.228.425 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 30/6/2022 là 28.797.274.011 VND (tại ngày 31/12/2021 là 28.353.668.048 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2022	6.218.181.867	1.606.673.500	953.515.000	8.778.370.367
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>6.218.181.867</b>	<b>1.606.673.500</b>	<b>953.515.000</b>	<b>8.778.370.367</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.308.947.312	1.606.673.500	240.577.288	3.156.198.100
Tăng trong kỳ	54.489.018	-	26.197.500	80.686.518
Khấu hao trong kỳ	54.489.018	-	26.197.500	80.686.518
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>1.363.436.330</b>	<b>1.606.673.500</b>	<b>266.774.788</b>	<b>3.236.884.618</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	4.909.234.555	-	712.937.712	5.622.172.267
Tại ngày 30/6/2022	4.854.745.537	-	686.740.212	5.541.485.749

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/6/2022 là 4.854.745.537 VND (tại 31/12/2021 là 4.909.234.555 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 30/6/2022 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 31/12/2021 là 1.033.478.500 VND).

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phần mềm Giải pháp Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	256.000.001	256.000.001
<b>Tổng</b>	<b>256.000.001</b>	<b>256.000.001</b>

**5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	65.059.361	75.833.333
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	65.059.361	75.833.333
<i>Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<i>Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Akzo Nobel Coatings VN - Chi nhánh TP.HCM	-	-	1.375.592.109	1.375.592.109
Công ty TNHH Sản xuất -Thương mại -TBM - Minh Phát	970.580.016	970.580.016	2.251.410.349	2.251.410.349
Crayola LLC	2.654.032.617	2.654.032.617	4.265.421.494	4.265.421.494
Zhejiang Namei Material Technology Co.,Ltd	-	-	2.855.558.263	2.855.558.263
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Phát Lộc	1.822.509.207	1.822.509.207	2.352.974.087	2.352.974.087
Phải trả cho các đối tượng khác	6.232.726.687	6.232.726.687	12.634.875.916	12.634.875.916
<b>Tổng</b>	<b>11.679.848.527</b>	<b>11.679.848.527</b>	<b>25.735.832.218</b>	<b>25.735.832.218</b>

*Trong đó***Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan***(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)***5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Private Entrepreneur Ageeva Vera Anatoljevna	-	742.290.000
Nishant Export	-	710.623.500
Jesus Cano NCR, S.L	164.541.300	-
Các đối tượng khác	213.978.314	357.371.171
<b>Tổng</b>	<b>378.519.614</b>	<b>1.810.284.671</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	102.861.953	142.014.657
Trích trước chi phí kinh doanh	3.022.884.212	3.123.939.580
<b>Tổng</b>	<b>3.125.746.165</b>	<b>3.265.954.237</b>

**5.17 Phải trả khác**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.067.640.948</b>	<b>819.416.110</b>
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc	245.683.150	182.798.607
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Phải trả, phải nộp khác	328.027.979	142.687.684
<b>Dài hạn</b>	<b>2.955.405.202</b>	<b>2.949.109.852</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.458.140.535	2.458.140.535
Các khoản phải trả dài hạn khác	497.264.667	490.969.317
<b>Tổng</b>	<b>4.023.046.150</b>	<b>3.768.525.962</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/6/2022 (VND)		Biến động trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	145.040.551.940	145.040.551.940	299.784.356.088	292.971.403.741	138.227.599.593	138.227.599.593
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	50.455.121.705	50.455.121.705	64.035.325.693	52.537.284.403	38.957.080.415	38.957.080.415
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	-	11.651.650.780	11.651.650.780	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông	-	-	7.763.802.420	7.763.802.420	-	-
<b>Tổng</b>	<b>195.495.673.645</b>	<b>195.495.673.645</b>	<b>383.235.134.981</b>	<b>364.924.141.344</b>	<b>177.184.680.008</b>	<b>177.184.680.008</b>

**i) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex****Hợp đồng tín dụng số 441.0049/2022/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 21/4/2022**

Hạn mức tín dụng  
Mục đích vay  
Thời hạn vay  
Lãi suất vay

200.000.000.000 VND

Bổ sung vốn lưu động.

Không quá 03 - 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ

Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

+ Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và số phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 90.263.000.000 VND.

+ Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty

+ Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty.

Hình thức đảm bảo tiền vay



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

**(ii) Vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh Bình Dương bao gồm:**

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 2504/2022/HĐTD ký ngày 25/4/2022; Hạn mức tín dụng 55.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 20/4/2022

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất vay Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay Hợp đồng thế chấp số 0505/2021/HĐ ngày 05/05/2021 về Quyền sử dụng đất (thuê trả tiền 1 lần, thời hạn đến tháng 11/2055, diện tích 14.428m<sup>2</sup>) và tài sản gắn liền tại bản đồ số 27, KCN VSIP II theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 163227 số vào sổ cấp GCN: CT00650 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/9/2010, cập nhật thay đổi/ biến động ngày 31/10/2013.

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(18.944.158.526)	120.623.557.365
Lỗ trong năm trước	-	-	(5.673.007.686)	(5.673.007.686)
Tăng khác	-	-	213.204.924	213.204.924
Số dư tại ngày 31/12/2021	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(24.403.961.288)	115.163.754.603
Số dư tại ngày 01/01/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(24.403.961.288)	115.163.754.603
Lãi trong kỳ này	-	-	2.684.385.021	2.684.385.021
Số dư tại ngày 30/6/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(21.719.576.267)	117.848.139.624

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/6/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	8.005.611	52,67%	80.056.110.000	8.005.611	52,67%	80.056.110.000
Các cổ đông khác	7.193.734	47,33%	71.937.340.000	7.193.734	47,33%	71.937.340.000
<b>Tổng</b>	<b>15.199.345</b>	<b>100,00%</b>	<b>151.993.450.000</b>	<b>15.199.345</b>	<b>100,00%</b>	<b>151.993.450.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>15.199.345</b>	<b>15.199.345</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>15.199.345</b>	<b>15.199.345</b>
Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>989.120</b>	<b>989.120</b>
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>14.210.225</b>	<b>14.210.225</b>
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	137.417.866.912	77.121.270.698
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	350.671.750.594	368.718.784.071
Doanh thu cung cấp dịch vụ	773.273.246	481.295.560
<b>Tổng</b>	<b>488.862.890.752</b>	<b>446.321.350.329</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>8.840.618.414</i>	<i>11.669.811.653</i>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	63.091.646	726.332.698
<b>Tổng</b>	<b>63.091.646</b>	<b>726.332.698</b>

**6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng nội địa	137.417.866.912	77.121.270.698
Doanh thu thuần từ bán hàng xuất khẩu	350.608.658.948	367.992.451.373
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	773.273.246	481.295.560
<b>Tổng</b>	<b>488.799.799.106</b>	<b>445.595.017.631</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.4 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (Trình bày lại) VND
Giá vốn hàng bán nội địa	122.618.555.980	60.911.539.918
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	310.439.481.576	335.023.638.692
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	622.824.363	457.485.201
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	638.242.093	(228.779.099)
Chi phí vượt mức bình thường khác được tính vào giá vốn	1.894.320.162	1.857.296.432
<b>Tổng</b>	<b>436.213.424.174</b>	<b>398.021.181.144</b>

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	64.907.079	3.274.941
Cổ tức, lợi nhuận được chia	133.190.000	495.916.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.018.730.148	1.886.201.190
<b>Tổng</b>	<b>3.216.827.227</b>	<b>2.385.392.131</b>

**6.6 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	7.293.757.218	6.695.182.883
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	93.342.301	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.209.305.234	1.149.564.118
Các khoản chi phí tài chính khác	-	91.376.473
<b>Tổng</b>	<b>9.596.404.753</b>	<b>7.936.123.474</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>26.618.796.518</b>	<b>20.674.379.295</b>
Chi phí nhân viên	2.054.390.436	1.785.836.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.155.845.048	18.883.641.609
Chi phí bằng tiền khác	408.561.034	4.901.514
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>16.493.910.882</b>	<b>17.846.411.427</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.553.501.247	10.502.640.120
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	1.503.016.013	1.667.254.648
Thuế phí và lệ phí	70.538.956	-
Chi phí dự phòng	(844.615.153)	1.362.605.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.547.954.659	2.890.903.440
Chi phí bằng tiền khác	1.663.515.160	1.423.007.697
<b>Tổng</b>	<b>43.112.707.400</b>	<b>38.520.790.722</b>

**6.8 Lợi nhuận khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản thu được từ phạt không thực hiện hợp đồng	53.963.960	-
Các khoản khác	503.347.432	14.258.338
<b>Tổng</b>	<b>557.311.392</b>	<b>14.258.338</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	651.252.270
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	683.432.320	-
Chi phí khác	7.239.105	6.550.619
<b>Tổng</b>	<b>690.671.425</b>	<b>657.802.889</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(133.360.033)</b>	<b>(643.544.551)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	89.682.026	42.142.308
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	175.888.954	-
<b>Tổng</b>	<b>265.570.980</b>	<b>42.142.308</b>

(i) Trình bày khoản thuế TNDN xác định bổ sung do xác định lại chi phí không được trừ năm 2021. tại Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex.

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.773.972	10.833.333
<b>Tổng</b>	<b>10.773.972</b>	<b>10.833.333</b>

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.684.385.021	2.805.794.229
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	2.684.385.021	2.805.794.229
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.210.225	14.210.225
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	189	197

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.595.560.222	40.810.749.523
Chi phí nhân công	19.140.544.620	19.357.602.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.001.847.151	5.232.289.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.158.541.307	23.927.777.905
Chi phí khác bằng tiền	1.356.151.661	2.431.354.284
<b>Tổng</b>	<b>92.252.644.961</b>	<b>91.759.774.315</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát***Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị*

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Ông Trần Đình Tuyết	Chủ tịch HĐQT	206.904.000	284.022.500
Ông Hà Huy Thắng	Thành viên (Thôi giữ chức từ ngày 15/4/2021)	-	242.731.100
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	31.680.000	50.186.000
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên	31.680.000	63.386.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên	31.680.000	-
<b>Tổng</b>		<b>301.944.000</b>	<b>640.325.600</b>

*Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát*

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban	139.200.000	230.112.000
Bà Trần Thị Lan	Thành viên	19.200.000	28.573.000
<b>Tổng</b>		<b>158.400.000</b>	<b>258.685.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)***Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác*

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc	195.978.000	281.595.300
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	67.200.000	146.920.800
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	148.800.000	229.783.800
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	138.378.000	215.698.800
Ông Nguyễn Minh Quang	Kế toán trưởng	124.800.000	191.681.700
<b>Tổng</b>		<b>675.156.000</b>	<b>1.065.680.400</b>

**b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch và số dư trong kỳ gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Công ty Cùng Tập đoàn
2	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Công ty Cùng Tập đoàn
3	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Công ty Cùng Tập đoàn
4	Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Công ty Cùng Tập đoàn
5	Công ty Xăng Dầu Khu Vực III - TNHH Một Thành Viên	Công ty mẹ
6	Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn
9	Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn
10	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Cùng Tập đoàn
13	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Cùng Tập đoàn
14	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 1	Cùng Tập đoàn
15	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn
17	Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn
18	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn
19	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Cùng Tập đoàn
20	Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn
21	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
22	Công ty Xăng dầu B12	Cùng Tập đoàn
23	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Cùng Tập đoàn
24	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng Tập đoàn
25	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn
26	Công ty Cổ phần Xây lắp I - Petrolimex	Cùng Tập đoàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

<b>STT</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
27	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Cùng Tập đoàn
28	Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex	Cùng Tập đoàn
29	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn
30	Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Cùng Tập đoàn
31	Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn
32	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng Tập đoàn
33	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn
34	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cùng Tập đoàn
	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu	
35	Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn
36	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn
37	Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Cùng Tập đoàn
38	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Cùng Tập đoàn
39	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn
40	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng Tập đoàn
41	Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn
42	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	Cùng Tập đoàn
43	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn
44	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	Cùng Tập đoàn
45	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng Tập đoàn
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
47	Xí nghiệp xăng dầu K131	Cùng Tập đoàn
48	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Cùng Tập đoàn
49	Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Cùng Tập đoàn
50	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Cùng Tập đoàn
51	Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn
52	Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Cùng Tập đoàn
53	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn
54	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn
55	Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Cùng Tập đoàn
56	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Cùng Tập đoàn
57	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn
58	Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn
59	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Cùng Tập đoàn
60	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Cùng Tập đoàn
61	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn
62	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Cùng Tập đoàn
63	Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Cùng Tập đoàn
64	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Cùng Tập đoàn
65	Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Cùng Tập đoàn
66	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Cùng Tập đoàn
67	Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Cùng Tập đoàn
68	Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Cùng Tập đoàn
69	Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Cùng Tập đoàn
	Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu	
70	Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn
71	Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng	Cùng Tập đoàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
72	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Cùng Tập đoàn
73	Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng Tập đoàn
74	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Cùng Tập đoàn
75	Công ty Cổ phần Vận Tải Hóa Dầu VP	Cùng Tập đoàn
76	Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Cùng Tập đoàn

**Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Mua hàng</b>		<b>13.774.402.091</b>	<b>6.626.669.902</b>
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Mua phí bảo hiểm	119.452.460	105.990.816
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	Mua hàng hóa	13.615.040.540	6.520.679.086
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Mua hàng hóa	909.091	-
Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Mua phí bảo hiểm	39.000.000	-
<b>Bán hàng</b>		<b>8.840.618.414</b>	<b>11.669.811.653</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Bán hàng hóa	-	38.054.800
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực III - TNHH Một thành viên	Bán hàng hóa	166.844.205	89.014.000
Công ty Xăng dầu Long An	Bán hàng hóa	53.440.100	178.758.448
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Bán hàng hóa	-	1.633.200
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Bán hàng hóa	73.975.500	50.312.820
Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Bán hàng hóa	64.259.100	281.935.112
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Bán hàng hóa	96.548.800	236.177.800
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Bán hàng hóa	76.725.500	65.192.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Bán hàng hóa	87.521.600	303.790.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Bán hàng hóa	95.341.300	38.905.800
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 1	Bán hàng hóa	54.886.807	41.722.883
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Bán hàng hóa	71.969.800	53.113.900
Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Bán hàng hóa	134.750.000	275.884.200
Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Bán hàng hóa	45.873.200	187.828.400

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b><u>Bán hàng (tiếp theo)</u></b>			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Bán hàng hóa	-	60.071.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	Bán hàng hóa	-	182.010.000
Công ty xăng dầu Lào Cai	Bán hàng hóa	-	-
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Bán hàng hóa	240.075.500	338.255.748
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Bán hàng hóa	140.156.800	160.053.166
Công ty Xăng dầu B12	Bán hàng hóa	205.470.300	121.911.300
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Bán hàng hóa	63.511.500	18.380.600
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Bán hàng hóa	1.318.227.695	1.738.242.250
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Bán hàng hóa	246.891.900	218.945.996
Công ty Cổ phần Xây lắp I - Petrolimex	Bán hàng hóa	-	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Bán hàng hóa	47.364.800	57.696.194
Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex	Bán hàng hóa	-	-
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Bán hàng hóa	26.932.460	56.124.900
Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Bán hàng hóa	-	-
Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Bán hàng hóa	139.432.600	58.406.300
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bán hàng hóa	300.302.938	212.984.176
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Bán hàng hóa	17.100.500	119.403.300
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Bán hàng hóa	-	-
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Bán hàng hóa	-	22.543.600
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Bán hàng hóa	39.005.700	193.357.800
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Bán hàng hóa	241.828.300	345.963.700
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Bán hàng hóa	766.158.014	572.754.789
Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Bán hàng hóa	55.701.400	91.879.334
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Bán hàng hóa	56.085.000	49.523.200
Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Bán hàng hóa	-	44.956.730
Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	Bán hàng hóa	51.431.600	14.351.557
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Bán hàng hóa	145.109.275	147.112.200
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	Bán hàng hóa	56.160.800	94.723.700
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Bán hàng hóa	246.561.900	236.646.526
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Bán hàng hóa	69.204.700	68.257.700
Xí nghiệp xăng dầu K131	Bán hàng hóa	4.347.000	34.203.350
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Bán hàng hóa	99.748.100	116.849.120
Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Bán hàng hóa	-	99.917.750
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Bán hàng hóa	115.179.000	248.274.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Bán hàng hóa	311.841.700	523.348.445

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b><u>Bán hàng (tiếp theo)</u></b>			
Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Bán hàng hóa	29.406.800	11.345.500
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Bán hàng hóa	82.841.300	19.708.100
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Bán hàng hóa	17.123.400	71.710.226
Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Bán hàng hóa	15.218.700	48.048.600
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Bán hàng hóa	193.021.100	539.344.194
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Bán hàng hóa	115.576.600	102.837.200
Công ty Xăng dầu Bình Định	Bán hàng hóa	-	191.816.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Bán hàng hóa	24.388.100	70.543.800
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Bán hàng hóa	71.696.700	110.621.500
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Bán hàng hóa	9.823.200	17.816.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Bán hàng hóa	34.851.000	132.198.700
Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Bán hàng hóa	125.400.900	132.735.400
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Bán hàng hóa	16.734.900	326.150.350
Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Bán hàng hóa	59.423.620	226.215.100
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Bán hàng hóa	139.883.300	49.996.000
Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Bán hàng hóa	1.534.400	23.525.500
Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Bán hàng hóa	41.681.100	37.624.689
Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Bán hàng hóa	30.222.900	39.721.900
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Bán hàng hóa	10.226.900	150.329.100
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	Bán hàng hóa	51.836.300	32.881.580
- Chi nhánh Sóc Trăng			
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Bán hàng hóa	38.066.800	-
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Bán hàng hóa	260.344.400	244.513.100
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Bán hàng hóa	-	1.896.700
Công ty Cổ Phần Vận Tải Hóa Dầu VP	Bán hàng hóa	353.250.000	127.629.120
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Bán hàng hóa	1.092.100.600	871.130.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan*

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b><u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u></b>		<b>4.144.152.207</b>	<b>3.862.681.979</b>
Chi nhánh Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH MTV tại Quảng Nam	Bán hàng hóa	-	5.057.799
Công ty Xăng dầu Long An	Bán hàng hóa	37.197.231	84.586.945
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Bán hàng hóa	9.684.137	53.503.335
Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Bán hàng hóa	56.271.631	14.703.002
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Bán hàng hóa	56.271.631	-
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Bán hàng hóa	11.935	67.929.601
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Bán hàng hóa	41.904.929	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Bán hàng hóa	103.922.266	1.641.879
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 1	Bán hàng hóa	18.044.538	-
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Bán hàng hóa	34.841.554	-
Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Bán hàng hóa	160.159.360	17.121.513
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Bán hàng hóa	59.179.049	59.179.049
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Bán hàng hóa	148.610.743	54.809.617
Công ty Xăng dầu B12	Bán hàng hóa	24.287.160	137.703.230
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Bán hàng hóa	31.074.425	-
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Bán hàng hóa	78.909.764	192.053.747
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Bán hàng hóa	44.898.067	70.305.655
Công ty Cổ phần Xây lắp I - Petrolimex	Bán hàng hóa	-	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Bán hàng hóa	44.898.067	137.910.214
Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex	Bán hàng hóa	8.193.284	8.193.284
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Bán hàng hóa	-	5.258.766
Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Bán hàng hóa	-	210.891.834
Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Bán hàng hóa	254.256.153	101.701.722
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bán hàng hóa	106.169.102	100.900.116
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Bán hàng hóa	6.507.980	106.146.057
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Bán hàng hóa	-	1.931.992
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Bán hàng hóa	59.306.861	18.116.842
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Bán hàng hóa	407.114.966	304.129.619
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Bán hàng hóa	216.623.866	78.568.778
Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Bán hàng hóa	441.870	1.528.935
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Bán hàng hóa	23.994.141	35.474.979
Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Bán hàng hóa	30.301.793	30.301.793
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	Bán hàng hóa	-	44.588.521



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b><u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</u></b>			
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Bán hàng hóa	191.813.928	32.689.238
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	Bán hàng hóa	13.479.914	207.959
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Bán hàng hóa	355.399.722	336.848.325
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Bán hàng hóa	4.158.424	1.783.293
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Bán hàng hóa	210.891.834	185.952.623
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Bán hàng hóa	158.416.829	194.240.381
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Bán hàng hóa	76.971.155	275.392.479
Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Bán hàng hóa	31.660.059	-
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Bán hàng hóa	8.911.617	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Bán hàng hóa	2.923.905	13.102.624
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Bán hàng hóa	10.219.273	33.099.563
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Bán hàng hóa	27.251.392	10.523.809
Công ty Xăng dầu Bình Định	Bán hàng hóa	1.596.541	7.192.320
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Bán hàng hóa	4.470.426	-
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Bán hàng hóa	10.368.219	-
Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Bán hàng hóa	135.674.521	-
Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Bán hàng hóa	-	24.605.744
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Bán hàng hóa	126.039.838	49.469.188
Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Bán hàng hóa	-	5.574.964
Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Bán hàng hóa	28.987.372	17.735.503
Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Bán hàng hóa	768.069	5.951.943
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Bán hàng hóa	-	39.064.725
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	Bán hàng hóa	-	40.966.285
- Chi nhánh Hậu Giang	Bán hàng hóa	-	40.966.285
Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Bán hàng hóa	275.658.136	605.170.691
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Bán hàng hóa	-	-
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Hóa Dầu VP	Bán hàng hóa	388.575.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên - Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Bán hàng hóa	16.706.355	14.697.392
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Bán hàng hóa	133.175	24.174.106
<b><u>Phải trả người bán ngắn hạn</u></b>		<b>757.898.950</b>	<b>1.189.162.732</b>
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Mua phí bảo hiểm	42.900.000	35.920.912
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH	Mua hàng hóa	672.098.950	1.153.241.820
Công ty Bảo hiểm PJICO Gia Định	Mua phí bảo hiểm	42.900.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁU PETROLIMEX**  
 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
 thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Đơn vị tính: VND

**Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022**

	Kinh doanh ché biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	375.808.664.640	49.201.353.900	63.789.780.566	-	488.799.799.106
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	120.640.184	-	-	(120.640.184)	-
<b>Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>375.929.304.824</b>	<b>49.201.353.900</b>	<b>63.789.780.566</b>	<b>(120.640.184)</b>	<b>488.799.799.106</b>
Giá vốn hàng bán	342.330.562.752	44.777.298.029	49.105.563.393	-	436.213.424.174
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>	<b>33.598.742.072</b>	<b>4.424.055.871</b>	<b>14.684.217.173</b>	<b>(120.640.184)</b>	<b>52.586.374.932</b>
Chi phí bán hàng của bộ phận	15.750.493.179	2.944.311.680	3.462.214.607	-	22.157.019.466
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	5.318.347	17.082.650	8.552.815.290	(174.510.047)	8.400.706.240
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>	<b>17.842.930.546</b>	<b>1.462.661.541</b>	<b>2.669.187.276</b>	<b>53.869.863</b>	<b>22.028.649.226</b>
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận					19.067.919.253
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>2.960.729.973</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					265.570.980
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					10.773.972
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>2.684.385.021</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX  
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021**

	Kinh doanh ché biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	274.520.638.627	106.159.765.377	64.914.613.627	-	445.595.017.631
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	130.847.600	-	-	(130.847.600)	-
<b>Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>274.651.486.227</b>	<b>106.159.765.377</b>	<b>64.914.613.627</b>	<b>(130.847.600)</b>	<b>445.595.017.631</b>
Giá vốn hàng bán	247.429.293.586	99.889.577.489	50.702.310.069	-	398.021.181.144
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>	<b>27.222.192.641</b>	<b>6.270.187.888</b>	<b>14.212.303.558</b>	<b>(130.847.600)</b>	<b>47.573.836.487</b>
Chi phí bán hàng của bộ phận	11.738.797.489	3.742.132.726	3.051.187.709	-	18.532.117.924
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	933.073	-	7.965.344.421	(180.819.667)	7.785.457.827
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>	<b>15.482.462.079</b>	<b>2.528.055.162</b>	<b>3.195.771.428</b>	<b>49.972.067</b>	<b>21.256.260.736</b>
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận					18.397.490.865
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>2.858.769.871</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					42.142.308
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					10.833.333
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>2.805.794.229</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**  
 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
 thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2022**

	Kinh doanh				Tổng cộng
	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	
<b>Tài sản bộ phận</b>					
Tài sản cố định	22.194.352.231	-	53.379.208.365	(325.296.804)	75.248.263.792
Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	100.429.156.598	2.292.202.274	20.348.715.769	-	123.070.074.641
Hàng tồn kho	52.229.928.846	635.447.341	38.304.530.727	-	91.169.906.914
Tài sản không phân bổ					45.544.176.877
<b>Tổng</b>	<b>174.853.437.675</b>	<b>2.927.649.615</b>	<b>112.032.454.861</b>	<b>(325.296.804)</b>	<b>335.032.422.224</b>
<b>Nợ bộ phận</b>					
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	5.613.044.141	672.098.950	5.773.225.050	-	12.058.368.141
Các khoản vay ngắn hạn	145.040.551.940	-	50.455.121.705	-	195.495.673.645
Nợ phải trả không phân bổ					9.630.240.814
<b>Tổng</b>	<b>150.653.596.081</b>	<b>672.098.950</b>	<b>56.228.346.755</b>	<b>-</b>	<b>217.184.282.600</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**  
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2022**

*Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh		Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng cộng
	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su		
<b>Tài sản bộ phận</b>				
Tài sản cố định	24.436.458.571	-	(379.166.667)	80.250.110.943
Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	85.247.253.281	8.950.948.814	(66.000.000)	115.241.200.598
Hàng tồn kho	50.199.754.135	810.655.428	-	93.030.779.887
Tài sản không phân bổ				41.073.074.173
<b>Tổng</b>	<b>159.883.465.987</b>	<b>9.761.604.242</b>	<b>(445.166.667)</b>	<b>329.595.165.601</b>
<b>Nợ bộ phận</b>				
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	5.968.349.500	1.153.241.820	(66.000.000)	27.546.116.889
Các khoản vay ngắn hạn	138.227.599.593	-	-	177.184.680.008
Nợ phải trả không phân bổ				9.700.614.101
<b>Tổng</b>	<b>144.195.949.093</b>	<b>1.153.241.820</b>	<b>(66.000.000)</b>	<b>214.431.410.998</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập

Vũ Thị Minh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

